

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/04/2012 ĐẾN 30/06/2012**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND).

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2012             | 1/1/2012               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>198,931,106,104</b> | <b>212,740,836,827</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>11,799,969,288</b>  | <b>10,501,116,564</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        | 4.1         | 11,799,969,288         | 6,654,449,897          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | 3,846,666,667          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> | <b>4.2</b>  | <b>73,090,735,777</b>  | <b>72,769,877,788</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 62,562,773,414         | 58,295,310,883         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 5,554,046,667          | 6,116,212,577          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        |             | 6,593,865,931          | 9,978,304,563          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi     | 139        |             | (1,619,950,235)        | (1,619,950,235)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>4.3</b>  | <b>109,240,869,802</b> | <b>126,252,344,333</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 109,240,869,802        | 126,252,344,333        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> | <b>4.4</b>  | <b>4,799,531,237</b>   | <b>3,217,498,142</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 114,663,760            | 19,964,772             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 3,076,258,410          | 2,287,298,200          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |             | 87,411,299             | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 1,521,197,768          | 910,235,170            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2012             | 1/1/2012               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>123,853,230,680</b> | <b>124,928,842,461</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>37,024,874,080</b>  | <b>43,068,900,390</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | 37,024,874,080         | 43,068,900,390         |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>6,038,054,313</b>   | <b>4,679,899,464</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 4.5         | 5,469,446,075          | 4,679,899,464          |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 9,154,986,729          | 7,882,674,060          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (3,685,540,654)        | (3,202,774,596)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | -                      | -                      |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | 4.6         | 568,608,238            | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | 4.7         | <b>802,108,000</b>     | <b>802,108,000</b>     |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             | 802,108,000            | 802,108,000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | 4.8         | <b>70,670,245,695</b>  | <b>70,670,245,695</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 70,410,245,695         | 70,410,245,695         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | 260,000,000            | 260,000,000            |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> | 4.9         | <b>9,317,948,592</b>   | <b>5,707,688,912</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |             | 162,388,142            | 266,548,317            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                      | -                      |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

|                          |            |  |                        |                        |
|--------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
|                          |            |  | 9,155,560,450          | 5,441,140,595          |
| 3. Tài sản dài hạn khác  | 268        |  | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> | <b>270</b> |  | <b>322,784,336,784</b> | <b>337,669,679,288</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2012             | 1/1/2012               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>175,581,275,657</b> | <b>186,241,311,151</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>132,152,433,568</b> | <b>137,742,335,728</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 4.10        | 2,497,899,589          | 735,160,000            |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | 4.11        | 20,648,401,997         | 37,290,825,763         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | 4.11        | 34,071,019,599         | 29,905,270,712         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314        | 4.12        | 4,956,121,663          | 2,520,546,656          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | 4.11        | 1,424,718,469          | 1,849,031,584          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | 4.11        | 45,829,236,355         | 29,912,264,529         |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 4.11        | 17,577,137,332         | 29,243,913,880         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        | 4.11        | 345,257,044            | 399,974,586            |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | 4.11        | 4,802,641,520          | 5,885,348,018          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>43,428,842,089</b>  | <b>48,498,975,423</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | 4.10        | 43,428,842,089         | 48,498,975,423         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>147,203,061,127</b> | <b>151,428,368,137</b> |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

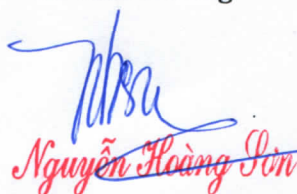
|                                       |            |             |                        |                        |
|---------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>410</b> |             | <b>147,203,061,127</b> | <b>151,428,368,137</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | 411        | <b>4.13</b> | 80,000,000,000         | 80,000,000,000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần               | 412        |             | 10,700,000,000         | 10,700,000,000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu            | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                       | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản    | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái         | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển              | 417        |             | 36,724,043,436         | 31,751,323,436         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính             | 418        |             | 6,272,578,035          | 5,325,419,385          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420        | <b>4.14</b> | 13,506,439,656         | 23,651,625,316         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>            | <b>440</b> |             | <b>322,784,336,784</b> | <b>337,669,679,288</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2012</b> | <b>01/01/2012</b> |
|------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |                    | -                 | -                 |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                    | -                 | -                 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                    | -                 | -                 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                    | -                 | -                 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |                    | -                 | -                 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                    | -                 | -                 |

Ngày 18 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Hoàng Sơn

Tổng Giám đốc



  
 Trần Hoàng Huân

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

| CHỈ TIÊU |                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Quý II         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------|--------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|          |                                                        |           |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1.       | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>5.1</b>  | 84,106,124,743 | 78,830,301,659 | 94,419,170,337                     | 103,503,617,311 |
| 2.       | Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | 579,581,868    | 519,408,111    | 579,581,868                        | 812,288,493     |
| 3.       | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>5.1</b>  | 83,526,542,875 | 78,310,893,548 | 93,839,588,469                     | 102,691,328,818 |
| 4.       | Giá vốn hàng bán                                       | 11        | <b>5.2</b>  | 66,112,489,911 | 74,845,570,221 | 73,058,076,024                     | 95,953,895,748  |
| 5.       | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | 17,414,052,964 | 3,465,323,327  | 20,781,512,445                     | 6,737,433,070   |
| 6.       | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | <b>5.3</b>  | 268,675,620    | 1,810,801,607  | 639,930,616                        | 2,984,857,546   |
| 7.       | Chi phí tài chính                                      | 22        | <b>5.4</b>  | 303,910,009    | 839,431,996    | 610,313,430                        | 1,952,517,881   |
|          | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       | 23        |             | 303,910,009    | 839,431,996    | 610,313,430                        | 1,952,517,881   |
| 8.       | Chi phí bán hàng                                       | 24        | <b>5.5</b>  | 1,000,482,567  | 333,642,469    | 1,313,680,144                      | 692,291,820     |
| 9.       | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | <b>5.6</b>  | 3,800,335,765  | 3,600,661,129  | 5,637,911,139                      | 5,147,511,349   |
| 10.      | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | 12,578,000,243 | 502,389,340    | 13,859,538,348                     | 1,929,969,566   |
| 11.      | Thu nhập khác                                          | 31        | <b>5.7</b>  | 167,622,007    | 803,943,508    | 182,773,540                        | 816,985,047     |
| 12.      | Chi phí khác                                           | 32        | <b>5.8</b>  | 1,001,120      | 26,399,742     | 4,037,120                          | 69,796,906      |
| 13.      | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | 166,620,887    | 777,543,766    | 178,736,420                        | 747,188,141     |
| 14.      | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |             | 12,744,621,130 | 1,279,933,106  | 14,038,274,768                     | 2,677,157,707   |
| 15.      | Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51        | <b>5.9</b>  | 3,732,035,361  |                | 4,056,406,233                      | 595,609,022     |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

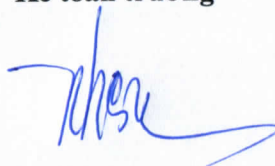
Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

|     |                                          |    |      |                 |             |                 |               |
|-----|------------------------------------------|----|------|-----------------|-------------|-----------------|---------------|
|     |                                          |    |      |                 | 246,302,872 |                 |               |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại               | 52 |      | (3,895,554,568) | 611,732,948 | (3,714,419,855) | 1,436,210,547 |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 4.14 | 12,908,140,337  | 421,897,286 | 13,696,288,390  | 645,338,138   |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 70 |      | 1,614           | 53          | 1,712           | 81            |

Ngày 18 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Hoàng Sơn

Tổng Giám đốc

  
 Trần Hoàng Huân



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| CHỈ TIÊU   |                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|------------------|
|            |                                                                                   |       |             | Năm nay                            | Năm trước        |
| 1          |                                                                                   | 2     | 3           | 4                                  | 5                |
| <b>I.</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |       |             |                                    |                  |
| 1.         | <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                       | 01    |             | 14,038,276,668                     | 19,551,758,004   |
| 2.         | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                                                   |       |             |                                    |                  |
| -          | Khấu hao tài sản cố định                                                          | 02    |             | 482,766,058                        | 163,367,051      |
| -          | Các khoản dự phòng                                                                | 03    |             | (54,717,542)                       | (619,798,425)    |
| -          | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 | 04    |             | -                                  |                  |
| -          | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       | 05    |             | (245,454,546)                      | (2,226,613,949)  |
| -          | Chi phí lãi vay                                                                   | 06    |             | 877,064,019                        | 1,041,347,762    |
| 3.         | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>              | 08    |             | 15,097,934,657                     | 17,910,060,443   |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                     | 09    |             | 5,092,251,358                      | 24,776,500,134   |
| -          | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                           | 10    |             | 17,011,474,531                     | (14,965,887,593) |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    |             | (39,979,867,161)                   | (33,564,759,128) |
| -          | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                      | 12    |             | 9,461,187                          | (879,431,876)    |
| -          | Tiền lãi vay đã trả                                                               | 13    |             | (877,064,019)                      | (1,041,347,762)  |
| -          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                 | 14    |             | 1,419,189,619                      | (336,181,339)    |
| -          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 15    |             | (2,532,559,898)                    |                  |
| -          | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 16    |             | -                                  | (305,769,008)    |
|            | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                              | 20    |             | (4,759,179,726)                    | (8,406,816,129)  |
| <b>II.</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                        |       |             |                                    |                  |
| 1.         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    | 21    |             | (1,840,920,907)                    | (543,198,196)    |
| 2.         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 22    |             | -                                  |                  |
| 3.         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 23    |             | -                                  |                  |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|             |                                                                                         |           |                        |                        |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        | -                      |                        |
| 5.          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | -                      | 64,754,305             |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        | -                      | 1,003,440,000          |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 6,375,102              | 3,424,576,790          |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                        | <b>30</b> | <b>(1,834,545,805)</b> | <b>3,949,572,899</b>   |
| <b>III.</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                           |           |                        |                        |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                      |                        |
| 2.          | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                      |                        |
| 3.          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 6,580,646,589          | 19,270,199,417         |
| 4.          | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (8,925,240,334)        | (14,528,500,941)       |
| 5.          | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        | (962,800,000)          | (1,914,130,000)        |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | 11,199,972,000         |                        |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> | <b>7,892,578,255</b>   | <b>2,827,568,476</b>   |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                   | <b>50</b> | <b>1,298,852,724</b>   | <b>(1,629,674,754)</b> |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                  | <b>60</b> | <b>10,501,116,564</b>  | <b>52,456,323,617</b>  |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        | -                      |                        |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                 | <b>70</b> | <b>11,799,969,288</b>  | <b>50,826,648,863</b>  |

Ngày 18 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Sơn

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Huân



# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

## **BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, tên viết tắt là TICCO (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02/01/2004 và chứng nhận thay đổi lần thứ chín ngày 30/12/2011.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng tương đương 8.000.000 cổ phần

Trụ sở đặt tại số 90 Đình Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Công ty có 03 (ba) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp Cơ khí sửa chữa, Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng Ticco có trụ sở đặt tại 90 Đình Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản Ticco có trụ sở đặt tại 166 Ấp Bắc, phường 4, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

#### **1.2 Ngành nghề hoạt động**

Thi công các công trình thủy lợi: trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương; Thi công xây dựng các công trình dân dụng; Thi công xây dựng các công trình công nghiệp; Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước; San lấp mặt bằng; Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới xà lan; Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cống công trình thủy lợi; Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh cát san lấp; Khai thác vận tải; Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông; Lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; Tư vấn đấu thầu, giám sát; Môi giới bất động sản; Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Đấu giá bất động sản; Quản lý bất động sản; Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite; Kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; Thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

### **2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

### **2.2 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

#### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             | Năm sử dụng |
|-----------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc      | 05 – 25     |
| Máy móc thiết bị            | 05 – 12     |
| Phương tiện vận tải         | 06 – 10     |
| Thiết bị và dụng cụ quản lý | 03 – 06     |

### 3.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài tại Quang Trung – Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, diện tích 125,5 m<sup>2</sup> và 103,5 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00462 và 00463 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 30/11/2004.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao

### 3.7 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

#### *Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan.

#### *Phân loại các khoản đầu tư*

Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;

Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;

Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

### 3.8 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước có thời hạn trong 12 tháng hoặc chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Chi phí trả



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

trước ngắn hạn được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 12 tháng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng trong năm tài chính, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn hoặc các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### 3.9 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

### 3.10 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên 7%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

### 3.11 Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 3.12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng (Thuyết minh chính sách theo mẫu)***

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và được khách hàng xác nhận cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

***Doanh thu hoạt động tài chính:*** được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **3.13 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn chuyển quyền sử dụng đất Khu dân cư Long Thạnh Hưng**

Giá vốn 1 m<sup>2</sup> đất chuyển nhượng tại Khu dân cư Long Thạnh Hưng được xác định theo giá ước tính bằng cách lấy tổng giá trị đầu tư ước tính bình quân của toàn bộ công trình Khu dân cư Long Thạnh Hưng chia cho tổng diện tích đất thương phẩm của Khu dân cư Long Thạnh Hưng, trong đó:

- Tổng giá trị đầu tư bình quân của công trình Khu dân cư Long Thạnh Hưng được ước tính dựa trên đơn giá trúng thầu và các quyết định phê duyệt dự án. Tổng mức đầu tư ước tính của dự án đến thời điểm 30/06/2012 là 107.754.098.914 đồng, trong đó chi phí thực chi đến 30/06/2012 là 89.811.232.891 đồng.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tổng diện tích đất thương phẩm là 124.492 m<sup>2</sup>;

Giá vốn 1 m<sup>2</sup> đất chuyển nhượng =  $\frac{107.754.098.914 \text{ đồng}}{124.492 \text{ m}^2} = 866.000 \text{ đồng/m}^2$

Tổng diện tích đất đã chuyển nhượng trong năm 2012 là 250 m<sup>2</sup>.

- Tổng giá trị đầu tư bình quân của công trình Khu dân cư đường Trương Định nói dài được ước tính dựa trên đơn giá trúng thầu và các quyết định phê duyệt dự án. Tổng mức đầu tư ước tính của dự án đến thời điểm 30/06/2012 là 148.052.112.407 đồng, trong đó chi phí thực chi đến 30/06/2012 là 99.450.570.132 đồng.

Tổng diện tích đất thương phẩm là 70.967,52 m<sup>2</sup>;

Giá vốn 1 m<sup>2</sup> đất chuyển nhượng =  $\frac{148.052.112.407 \text{ đồng}}{70.967,52 \text{ m}^2} = 2.086.195 \text{ đồng/m}^2$

Tổng diện tích đất đã chuyển nhượng trong năm 2012 là 24.373,63 m<sup>2</sup>.

### 3.14 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm. Tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 3.15 Các bên liên quan

Các bên coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

**Tên Công ty**

Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticco

**Mối quan hệ**

Công ty con

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco

Công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ticco An Giang

Công ty con

### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 30/06/2012            | 01/01/2012            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ           | 306.978.257           | 68.771.565            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 11.492.991.031        | 6.585.678.332         |
| Các khoản tương đương tiền |                       | 3.846.666.667         |
| <b>Cộng</b>                | <b>11.799.969.288</b> | <b>10.501.116.564</b> |

#### 4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

|                                     | 30/06/2012            | 01/01/2012            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng                 | 62.562.773.414 (a)    | 58.295.310.883        |
| Trả trước cho người bán             | 5.554.046.667 (b)     | 6.116.212.577         |
| Các khoản phải thu khác             | 6.593.865.931 (c)     | 9.978.304.563         |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (1.619.950.235) (d)   | (1.619.950.235)       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>73.090.735.777</b> | <b>72.769.877.788</b> |

##### (a) Phải thu khách hàng, chủ yếu:

|                                                      |                |
|------------------------------------------------------|----------------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40                     | 4,945,966,900  |
| Công ty TNHH MTV Xây Dựng TICCÔ                      | 3,618,850,567  |
| Công ty TNHH MTV Bê Tông TICCÔ                       | 1,583,896,322  |
| Ban Quản Lý Đầu tư Xây dựng Thủy Lợi 9               | 2,475,314,834  |
| Khách hàng mua đất KDC Long Thạnh Hưng               | 3,252,786,615  |
| Ban Quản Lý Dự Án Cải tạo kênh Ba Bò                 | 289,366,513    |
| Khách hàng mua đất KDC Mỹ Thạnh Hưng                 | 1,571,121,000  |
| Khách hàng mua đất KDC đường Trương Định nối dài     | 29,138,674,010 |
| Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng TP. Long Xuyên     | 2,705,035,000  |
| Sở Nông Nghiệp và PTNT tỉnh An Giang                 | 1,729,104,000  |
| Ban QLDA XD CT GT Đồng Tháp                          | 1,637,320,200  |
| Sở Nông Nghiệp & PTNT Trà Vinh                       | 300.000.000    |
| BQL Các DA ĐT và Xây dựng chuyên ngành NN Kiên Giang | 2,793,520,360  |

##### (b) Trả trước cho người bán, chủ yếu:

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|                                                  |               |
|--------------------------------------------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV Xây Dựng Ticcó                  | 3,291,148,260 |
| Công ty CPĐT & XD Ticcó An Giang                 | 253.473.000   |
| Công ty SAGEL                                    | 115.496.500   |
| TTKT Tài Nguyên & Môi Trường                     | 91,852,000    |
| Ban bồi thường hỗ trợ & Tái định cư TX Gò Công   | 865,851,054   |
| Xí nghiệp tư vấn thiết kế Cty CP Địa Ốc Tân Bình | 165.588.000   |
| Công ty Điện Nước Thiên Việt                     | 209,000,000   |
| TT Phát triển quỹ đất Châu Thành TG              | 208.000.000   |
| Cty CP CK BIDV TPHCM                             | 110.000.000   |

### (c) Phải thu khác, chủ yếu:

|                                                |               |
|------------------------------------------------|---------------|
| Phải thu Sơ Tài Chính An Giang (BH công trình) | 416,416,000   |
| Phải thu ông Huỳnh Phú Gia – Tiền góp vốn hộ   | 2.109.099.007 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ticcó An Giang | 3,506,761,303 |

### (d) Dự phòng các khoản nợ khó đòi sau:

Nợ phải thu khó đòi đến 30/06/2013, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng cho các khách hàng sau:

|                                                  |             |
|--------------------------------------------------|-------------|
| Công ty CPĐT & XD 40                             | 368.611.375 |
| Công ty CP XDGT Thủy lợi Kiên Giang              | 925.883.360 |
| Công ty Sangel                                   | 115,496,500 |
| Công ty Kiến trúc P.A                            | 50.000.000  |
| XNTVTK-Cty CP Đ.Ô.T.Bình                         | 82,794,000  |
| Công ty CP Tư Vấn – Thiết Kế - Xây Dựng Simon    | 39.200.000  |
| Công ty TNHH Thiết Kế & Quảng Cáo Đất Phương Nam | 8.090.500   |
| Võ Trọng Kỳ                                      | 9.700.000   |
| DNTN Tấn Hưng 1                                  | 20,174,500  |

### 4.3 Hàng tồn kho

|                                     | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên vật liệu                     | 153,972,540            | 148.458.681            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 108,222,706,746 (*)    | 125.436.182.324        |
| Hàng hóa                            | 864,190,516            | 667.703.328            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>109.240.869.802</b> | <b>126.252.344.333</b> |

(\*) Bao gồm giá trị của các công trình xây dựng dở dang, chủ yếu:

|                               |                |
|-------------------------------|----------------|
| KDC đường Trương Định nổi dài | 60,380,105,775 |
| KDC Long Thạnh Hưng           | 33.454.617.667 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|                                             |               |
|---------------------------------------------|---------------|
| Công trình hồ chứa nước Củ Chi              | 3.834.738.218 |
| Công trình Khu nhà vườn huyện Tân Phước     | 2.621.593.000 |
| Cty TNHH MTV XD Giao Thông Ticco            | 1,429,085,129 |
| Công trình Khu biệt thự mẫu Long Thạnh Hưng | 1.454.246.476 |
| KDC Mỹ Thạnh Hưng                           | 577,576,183   |
| KDC Tân Thạnh Hưng                          | 560.180.800   |

### Tài sản ngắn hạn khác

|                                     | 30/06/2012           | 01/01/2012           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn          | 114.663.760 (a)      | 19.964.772           |
| Thuế GTGT được khấu trừ             | 3.076.258.410        | 2.287.298.200        |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 87.411.299           |                      |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 1.521.197.768 (b)    | 910.235.170          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4.799.531.237</b> | <b>3.217.498.142</b> |

### Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

|         |               |
|---------|---------------|
| Tạm ứng | 1,480,197,768 |
|---------|---------------|

### Các khoản phải thu dài hạn:

|                                        |                |
|----------------------------------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV Bê tông TICCÔ         | 10.741.141.393 |
| - Nợ thuê Tài chính II                 | 2.103.000.000  |
| - Khoản vay xây nhà máy Bê tông        | 3.393.492.470  |
| - Phải thu khác                        | 5.244.648.923  |
| Lợi nhuận của Công ty TNHH MTV Bê Tông | 26.283.732.687 |

### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục             | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng     |
|-----------------------|------------------------|------------------|---------------------|------------------|---------------|
| Nguyên giá            | 3.222.496.834          | 1.066.171.630    | 3.137.352.681       | 456.652.915      | 7.882.674.060 |
| <b>SDĐK</b>           |                        |                  |                     |                  |               |
| Tăng trong kỳ         |                        | 1.128.759.887    | 120.834.600         | 22.718.182       | 1.272.312.669 |
| - Mua sắm             |                        | 1.128.759.887    | 120.834.600         | 22.718.182       | 1.272.312.669 |
| - XD CB               |                        |                  |                     |                  |               |
| Giảm trong kỳ         |                        |                  |                     |                  |               |
| <b>SDCK</b>           | 3.222.496.834          | 2.194.931.517    | 3.258.187.281       | 479.371.097      | 9.154.986.729 |
| <b>Hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                  |               |
| <b>SDĐK</b>           | 1.080.714.146          | 438.094.010      | 1.502.927.640       | 181.038.798      | 3.202.774.594 |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|                        |                      |                    |                      |                    |                      |
|------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Tăng trong kỳ          | 193.300.896          | 67.922.283         | 164.375.946          | 57.166.932         | 482.766.058          |
| Khấu hao               | 193.300.896          | 67.922.283         | 164.375.946          | 57.166.932         | 482.766.058          |
| Giảm trong kỳ          |                      |                    |                      |                    |                      |
| <b>SDCK</b>            | <b>1.274.015.043</b> | <b>506.016.294</b> | <b>1.667.303.586</b> | <b>238.205.730</b> | <b>3.685.540.654</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                    |                      |                    |                      |
| <b>SĐBK</b>            | <b>2.141.782.687</b> | <b>628.077.620</b> | <b>1.634.425.042</b> | <b>275.614.117</b> | <b>4.679.899.464</b> |
| <b>SDCK</b>            | <b>1.948.481.791</b> | <b>560.155.336</b> | <b>1.590.883.695</b> | <b>241.165.367</b> | <b>5.469.446.075</b> |

**Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng, bao gồm:**

|                        |                      |
|------------------------|----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 789.665.410          |
| Máy móc, thiết bị      | 188.294.545          |
| Phương tiện vận tải    | 377.201.756          |
| Thiết bị quản lý       | 112.682.005          |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.467.843.716</b> |

**Nguyên giá TSCĐ cầm cố, thế chấp:**

|                     |                      |
|---------------------|----------------------|
| Máy móc, thiết bị   | 1.066.171.630        |
| Phương tiện vận tải | 3.137.352.681        |
| Thiết bị quản lý    | 418.120.878          |
| <b>Cộng</b>         | <b>4.621.645.189</b> |

### 4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

### 4.6 Bất động sản đầu tư (Quyền sử dụng đất)

| Khoản mục              | Số dư đầu kỳ       | Tăng | Giảm | Số dư cuối kỳ      |
|------------------------|--------------------|------|------|--------------------|
| Nguyên giá             | 802.108.000        | -    | -    | 802.108.000        |
| Hao mòn lũy kế (*)     | -                  | -    | -    | -                  |
| <b>Giá trị còn lại</b> | <b>802.108.000</b> |      |      | <b>802.108.000</b> |

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao theo TT 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

### 4.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                         | 30/06/2012            |     | 01/01/2012            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty con                  | 70.410.245.695        | (a) | 70.410.245.695        |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 260.000.000           | (b) | 260.000.000           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>70.670.245.695</b> |     | <b>70.670.245.695</b> |

(a) Góp vốn vào các công ty con sau:

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|                                                | Tỷ lệ góp vốn | Vốn góp thực tế |
|------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Bê tông Ticco      | 100,00 %      | 38.000.000.000  |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Ticco     | 100,00 %      | 20.000.000.000  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ticco An Giang | 62,05 %       | 12.410.245.695  |

(b) Vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Testco, giảm tỷ lệ sở hữu từ 80,77% xuống còn 20%, do đó Công ty Testco là Công ty con trong năm 2009 chuyển thành Công ty liên kết.

### 4.8 Tài sản dài hạn khác

|                                | 30/06/2012           |     | 01/01/2012           |
|--------------------------------|----------------------|-----|----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn      | 162.388.142          |     | 266.548.317          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 9.155.560.450        | (*) | 5.441.140.595        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>9.317.948.592</b> |     | <b>5.707.688.912</b> |

(\*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|                                                                                      | 30/06/2012           |  | 01/01/2012           |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--|----------------------|
| Số dư đầu kỳ                                                                         | 5.441.140.595        |  | 6.287.921.034        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 4.148.453.817        |  | 702.364.770          |
| Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     | 434.033.962          |  | 1.549.145.209        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                                 | <b>9.155.560.450</b> |  | <b>5.441.140.595</b> |

### 4.9 Nợ ngắn hạn

|                                     | 30/06/2012             |     | 01/01/2012             |
|-------------------------------------|------------------------|-----|------------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn                  | 2.497.899.589          | (a) | 735.160.000            |
| Phải trả người bán                  | 20.648.401.997         | (b) | 37.290.825.763         |
| Người mua trả tiền trước            | 34.071.019.599         | (c) | 29.905.270.712         |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 4.956.121.663          | (d) | 2.520.546.656          |
| Phải trả người lao động             | 1.424.718.469          |     | 1.849.031.584          |
| Chi phí phải trả                    | 45.829.236.355         | (e) | 29.912.264.529         |
| Phải trả, phải nộp khác             | 17.577.137.332         | (f) | 29.243.913.880         |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn          | 345.257.044            | (g) | 399.974.586            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 4.802.641.520          | (h) | 5.885.348.018          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>132.152.433.568</b> |     | <b>137.742.335.728</b> |

(a) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tiền Giang theo Hợp đồng vay ngắn hạn hạn mức số 01/2010/HĐ ngày 04/11/2010. Hạn mức tín dụng 15.000.000.000 đồng



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động thi công công trình, gia công sửa chữa thiết bị. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản như sau:

Thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/HĐ ngày 04/11/2010, tài sản thế chấp theo giá trị định giá của Ngân hàng là 2.496.610.454 đồng.

Thế chấp Quyền sử dụng đất tại thửa số 90 Đình Bộ Lĩnh, P.9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh TG theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 04/2010/HĐ ngày 04/11/2010.

**(b) Phải trả người bán chủ yếu phải trả cho các nhà cung cấp sau:**

|                                             |               |
|---------------------------------------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV Xây Dựng Ticco             | 9.094.391.988 |
| Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Ticco An Giang | 6.918.173.706 |
| Công ty TNHH XD TM Vinh Quang               | 357.942.794   |
| Công ty CP ĐT & XD Thủy Lợi Lâm Đồng        | 397.714.446   |
| Công ty CP Công Nghệ CN INTEC               | 850.853.333   |
| Công ty Cơ Khí Công Trình Thủy 276          | 416,926,000   |
| CTY TNHH MTV SAO VIET                       | 25,051,600    |
| Cty TNHH TMXD Mi Li Met                     | 88.500.000    |
| Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế               | 168.106.533   |
| Công ty Nạo Vét Đường Thủy 2                | 182.461.000   |

**(c) Người mua trả tiền trước chủ yếu là các khoản ứng trước của các khách hàng sau:**

|                                                        |                |
|--------------------------------------------------------|----------------|
| Khách hàng ứng trước tiền Khu dân cư Đường Trương Định | 19,441,649,750 |
| Ban Quản Lý Đầu tư Xây dựng Thủy Lợi 10                | 5,821,137,000  |
| BQL DA Trà Vinh                                        | 2,546,086,000  |
| Tiền Đất KDC L.T.Hung                                  | 316.309.960    |
| Sở Nông Nghiệp & PTNT Sóc Trăng                        | 824,223,000    |
| Sở Nông Nghiệp & PTNT Trà Vinh                         | 2,301,290,000  |
| Ban Quản Lý các dự án Xây dựng Công trình Tiền Giang   | 1,208,000,000  |

**(d) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước bao gồm:**

|                            |               |
|----------------------------|---------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4,935,146,681 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 20,974,982    |
| Thuế khác                  |               |

**(e) Chi phí phải trả là hoãn trích trước chi phí công trình bao gồm:**

|                                                                  |                |
|------------------------------------------------------------------|----------------|
| Khu dân cư Long Thạnh Hưng                                       | 25,868,657,088 |
| Chi phí quảng cáo khuyến mãi bán hàng khu dân cư Long Thạnh Hưng | 1.212.940.600  |
| Trích trước kinh phí nghiệm thu công trình Bình Lợi              | 509.090.909    |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí ước tính khu dân cư Trương Định giai đoạn 2 18,238,547,758

**(f) Các khoản phải trả khác chủ yếu bao gồm:**

|                                                                   |               |
|-------------------------------------------------------------------|---------------|
| Nhận trước tiền mua đất tại KDC Đường Trương Định của các cá nhân | 7,967,583,487 |
| Cổ tức Cổ Đông                                                    | 4,800,028,000 |
| Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công Nghiệp                        | 4.251.265.027 |

**(g) Dự phòng phải trả ngắn hạn chủ yếu là trích trước bảo hành công trình bao gồm**

|                                                  |             |
|--------------------------------------------------|-------------|
| Dự phòng phải trả công trình Kênh Phước Xuyên 28 | 135.727.000 |
| Các thiết bị cơ khí                              | 209,530,044 |

**(h) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

|                      | 30/06/2012           | 01/01/2012            |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b> | <b>5.885.348.018</b> | <b>12.282.803.889</b> |
| Tăng trong kỳ        | 1,894,317,300        | 146.000.000           |
| Giảm trong kỳ        | (2.977.023.798)      | (6.543.455.871)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>4.802.641.520</b> | <b>5.885.348.018</b>  |

**4.10 Vay và nợ dài hạn**

|             | 30/06/2012            | 01/01/2012            |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 41,325,842,089 (a)    | 45.433.175.423        |
| Nợ dài hạn  | 2,103,000,000 (b)     | 3.065.800.000         |
| <b>Cộng</b> | <b>43.428.842.089</b> | <b>48.498.975.423</b> |

**(a) Vay dài hạn** bao gồm các khoản vay tại các Ngân hàng theo các hợp đồng sau:

|                                                     | Mục đích vay                                                                | Tài sản thế chấp                 | Dư nợ đến 30/06/2012  |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL chi nhánh Tiền Giang | Thực hiện dự án KDC Long Thạnh Hưng và Công trình đường Trương Định nối dài | Tài sản hình thành từ vốn vay    | 28,500,000,000        |
| Quỹ ĐT & PT Tiền Giang                              | Nhận chuyển nhượng đất UBND xã Gò Công                                      | QSDĐ tại khu phố 12B, TP. Mỹ Tho | 8,224,999,999         |
| Ngân hàng ĐT & PT Tiền Giang                        | Mua 02 tàu hút bùn                                                          | TS hình thành từ vốn vay         | 4,600,842,090         |
|                                                     |                                                                             |                                  | <b>41,325,842,089</b> |

**(b) Nợ dài hạn**



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nợ thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính không hủy ngang số 050/2007/HĐTTC ngày 08/03/2007 và Phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính số 050/2007/Pl-HĐCTTC ngày 27/07/2008. Tài sản cố định thuê tài chính của khoản thuê này đã bàn giao cho Công ty TNHH Một thành viên Bê tông Ticco sử dụng.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo giấy phép kinh doanh.

**Cổ phiếu** (Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000)

|                                          | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành      | 8.000.000  | 8.000.000  |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.000.000  | 8.000.000  |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 8.000.000  | 8.000.000  |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 8.000.000  | 8.000.000  |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 8.000.000  | 8.000.000  |

### 4.12 Lợi nhuận chưa phân phối

|                                                           |                |
|-----------------------------------------------------------|----------------|
| Lợi nhuận lũy kế đến ngày 01/01/2012                      | 23.651.625.316 |
| Phân phối lợi nhuận:                                      | 23.841.475.950 |
| <i>Trích lập các quỹ</i>                                  | 7.841.475.950  |
| <i>Cổ tức</i>                                             | 16.000.000.000 |
| Lãi phát sinh giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 | 13.696.288.390 |
| Lợi nhuận lũy kế đến ngày 30/06/2012                      | 13.506.439.656 |

## THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                              | 30/06/2012     | 30/06/2011      |
|----------------------------------------------|----------------|-----------------|
| Tổng doanh thu                               | 94,419,170,337 | 103.503.617.311 |
| Giảm giá hàng bán                            | 579,581,868    | 812.288.493     |
| Doanh thu thuần bao gồm:                     | 93,839,588,469 | 102.691.328.818 |
| + <i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>         | 17,309,610,608 | 82.550.318.340  |
| + <i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>   | 69,833,374,905 | 6.113.416.800   |
| + <i>Doanh thu bán vật liệu</i>              | 3,402,001,279  | 6.072.807.791   |
| + <i>Doanh thu Xí nghiệp Cơ khí Sửa chữa</i> | 3,294,601,677  | 7.949.604.069   |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Doanh thu khác

5.181.818

### 5.2 Giá vốn hàng bán

|                                   | 30/06/2012            | 30/06/2011            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn công trình xây dựng       | 17,144,884,444        | 37.257.665.500        |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản   | 51,064,645,038        | 20.615.666.920        |
| Giá vốn vật liệu                  | 2,687,654,118         | 3.315.532.493         |
| Giá vốn Xí nghiệp Cơ khí Sửa chữa | 2,160,892,424         | 1.329.746.728         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>73,058,076,024</b> | <b>62.518.611.641</b> |

### 5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                               | 30/06/2012         | 30/06/2011           |
|-----------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu        | 388.100.968        | 1.394.850.175        |
| Lãi nhượng bán cổ phần                        |                    |                      |
| Cổ tức, lợi tức từ đầu tư vào công ty con     |                    |                      |
| Lãi cho vay                                   | 245.454.546        | 799.998.364          |
| Khác                                          |                    |                      |
| Cổ tức, lợi tức được chia từ công ty liên kết | 6.375.102          | 790.009.007          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>639.930.616</b> | <b>2.984.857.546</b> |

### 5.4 Chi phí tài chính

|                 | 30/06/2012         | 30/06/2011           |
|-----------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 610.313.430        | 1.952.517.881        |
| <b>Cộng</b>     | <b>610.313.430</b> | <b>1.952.517.881</b> |

### 5.5 Chi phí bán hàng

|                            | 30/06/2012           | 30/06/2011         |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 391.898.753          | 332.637.494        |
| Chi phí dụng cụ bán hàng   | 5.146.362            | 9.928.480          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 33.887.724           | 8.621.340          |
| Chi phí bằng tiền khác     | 882.747.305          | 341.104.506        |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.313.680.144</b> | <b>692.291.820</b> |

### 5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|                            | 30/06/2012           | 30/06/2011           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lương nhân viên    | 2,952,573,025        | 2.175.959.531        |
| Chi phí vật liệu quản lý   | 204,122,615          | 345.582.909          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 191,359,826          | 54.077.307           |
| Chi phí khấu hao           | 426,609,974          | 174892.159           |
| Thuế, phí và lệ phí        | 100,814,486          | 116.989.017          |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng |                      |                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 209,203,027          | 723.561.159          |
| Chi phí bằng tiền khác     | 1,553,228,186        | 1.556.449.267        |
| <b>Cộng</b>                | <b>5,637,911,139</b> | <b>5.147.511.349</b> |

### 5.7 Thu nhập khác

|                                    | 30/06/2012         | 30/06/2011         |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chênh lệch từ góp vốn bằng tài sản |                    |                    |
| Thu từ thanh lý tài sản            |                    |                    |
| Thu từ bán vật tư, dụng cụ         |                    |                    |
| Thu nhập từ cho thuê mặt bằng      | 4.500.000          |                    |
| Tiền bảo hành                      |                    |                    |
| Xử lý công nợ                      |                    | 806.944.358        |
| Thu bồi thường, phạt vi phạm       |                    |                    |
| Thu nhập khác                      | 178.273.540        | 10.040.689         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>182.773.540</b> | <b>816.985.047</b> |

### 5.8 Chi phí khác

|                                           | 30/06/2012       | 30/06/2011        |
|-------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ góp vốn          |                  |                   |
| Xử lý giá trị vật tư thiếu so với kiểm kê |                  | 30.305.472        |
| Phạt vi phạm                              |                  |                   |
| Xuất bán công cụ dụng cụ                  |                  |                   |
| Xử lý công nợ                             |                  |                   |
| Chi phí bồi thường sạt lở kè Hiệp Thạnh   |                  |                   |
| Chi phí khác                              | 4.037.120        | 39.491.434        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>4.037.120</b> | <b>69.796.906</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| Chỉ tiêu                                                    | Hoạt động SXKD và hoạt động khác | Hoạt động chuyển quyền sử dụng đất | Cộng                   |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế TNDN từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 | (2,187,350,163)                  | 16,225,624,931                     | 14,038,274,768         |
| <b>Các khoản làm tăng thu nhập tính thuế</b>                |                                  |                                    |                        |
| Chi phí không hợp lý hợp lệ                                 |                                  |                                    |                        |
| <b>Các khoản làm giảm thu nhập tính thuế</b>                |                                  |                                    |                        |
| Cổ tức được chia từ các công ty con và công ty liên kết     |                                  |                                    |                        |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>                              | <b>(2,187,350,163)</b>           | <b>16,225,624,931</b>              | <b>14,038,274,768</b>  |
| Thuế TNDN theo thuế suất 25%                                |                                  | 4,056,406,233                      | 4,056,406,233          |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                          |                                  | <b>4,056,406,233</b>               | <b>4,056,406,233</b>   |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh                                |                                  | (4,148,453,817)                    | (4,148,453,817)        |
| Thuế TNDN hoãn lại hoàn nhập                                |                                  | 434,033,962                        | 434,033,962            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                           |                                  | <b>(3.714.419.855)</b>             | <b>(3.714.419.855)</b> |

### 6. Thông tin khác

#### 6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan                   | Quan hệ     | Nội dung giao dịch                            | Số tiền        |
|---------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticco | Công ty con | - XNVLXD bán vật tư                           |                |
|                                 |             | - XNCKSC gia công                             |                |
|                                 |             | - Thanh lý TSCĐ                               | 1.249.594.487  |
|                                 |             | - CP bảo lãnh dự thầu                         | 463.299.550    |
|                                 |             | - Lợi nhuận được phân phối tạm tính trong năm |                |
|                                 |             | - Khối lượng công trình nghiệm thu            | 16.455.608.165 |
| Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco  | Công ty con | - Bán vật liệu xây dựng                       | 1.325.954.155  |
|                                 |             | - Bán máy đào bánh lốp                        | 120.834.600    |
|                                 |             | - Bảo hiểm rủi ro tài sản                     | 28.518.123     |
|                                 |             | - Lãi thuê tài chính                          | 266750589      |
|                                 |             | - Lợi nhuận được phân phối tạm tính trong năm |                |
|                                 |             | - Nợ vay và nợ thuê tài chính trả hộ          |                |
|                                 |             | - Mua bê tông                                 | 97.219.373     |
|                                 |             | - Thuê thiết bị                               |                |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|                                                   |             |                                    |               |
|---------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|---------------|
|                                                   |             | - XNCK gia công, sửa chữa          | 120.643.209   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ticcó An Giang | Công ty con | - Cổ tức được chia                 |               |
|                                                   |             | - Chi phí bảo lãnh dự thầu         | 6.761.303     |
|                                                   |             | - Lãi chậm trả phải thu            | 270.000.000   |
|                                                   |             | - Khối lượng công trình nghiệm thu | 3,140,678,535 |

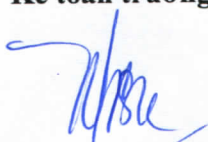
### Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan                                     | Quan hệ     | Nội dung giao dịch                          | Số dư ngày 30/06/2012 |
|---------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticcó                   | Công ty con | - Phải thu khách hàng                       | 3.618.850.567         |
|                                                   |             | - Trả trước khối lượng công trình           | 3.291.148.260         |
|                                                   |             | - Phải trả khác                             | 183.994.748           |
|                                                   |             | - Phải trả khối lượng công trình nghiệm thu | 9.094.391.988         |
| Công ty TNHH MTV Bê tông Ticcó                    | Công ty con | - Phải thu khách hàng                       | 10.874.059.453        |
|                                                   |             | - Phải trả người bán                        | 25.715.000            |
|                                                   |             | - Phải thu khác                             | 26.283.732.687        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ticcó An Giang | Công ty con | - Phải thu khác (Nợ gốc và lãi vay)         | 3.506.761.303         |
|                                                   |             | - Phải trả người bán                        | 6.918.173.706         |
|                                                   |             | - Ứng trước khối lượng thi công             | 253.473.000           |

Ngày 18 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hoàng Sơn

Trần Hoàng Huân